

Số: 24/2014/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 14 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2014/NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành Quy định về cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh; Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Trung tâm Thông tin VP UBND tỉnh;
- VP: các PVP; các CV;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Anh

**CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH CAO BẰNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2014/QĐ-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

**Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cơ chế, chính sách ưu đãi về hoạt động đầu tư nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh; bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài thực hiện hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng bao gồm cả đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu.

Điều 3. Quyền và nghĩa vụ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư có dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng sẽ được đảm bảo các quyền cơ bản: quyền tự chủ đầu tư, sản xuất, kinh doanh; quyền tiếp cận và sử dụng nguồn vốn tín dụng, đất đai, tài nguyên; quyền thuê, sử dụng lao động, thành lập và hoạt động của tổ chức công đoàn; quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quảng cáo, tiếp thị, gia công và gia công lại liên quan đến hoạt động đầu tư; quyền mua, bán hàng hóa với thị trường nội địa; quyền mua ngoại tệ; quyền tiếp cận quỹ đất, thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; quyền tiếp cận, sử dụng các dịch vụ và tiện ích công cộng; quyền tiếp cận các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách chung của Nhà nước, của địa phương liên quan đến hoạt động đầu tư và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Nhà đầu tư có nghĩa vụ tuân thủ theo các quy định của pháp luật về đầu tư theo đúng nội dung và văn bản đăng ký đầu tư, nội dung quy định tại giấy chứng nhận đầu tư; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính, quy định về kế toán, kiểm toán và thống kê; thực hiện nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm, lao động; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, quyền lợi, lợi ích hợp pháp của người lao động; tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập, tham gia các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Nhà đầu tư tự chịu trách nhiệm: về tính chính xác, trung thực của nội dung văn bản đăng ký đầu tư, hồ sơ dự án đầu tư và tính hợp pháp của các văn bản

trong hồ sơ dự án đầu tư; báo cáo về hoạt động đầu tư theo quy định hiện hành, đồng thời tự chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung báo cáo; có trách nhiệm cung cấp các văn bản, tài liệu thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và các giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Danh mục lĩnh vực và địa bàn ưu đãi đầu tư, điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư

1. Dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, nếu thuộc danh mục, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc danh mục, lĩnh vực ưu đãi đầu tư được quy định tại phụ lục I, ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư thì được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định pháp luật hiện hành về đầu tư. Ngoài ra còn được hưởng các ưu đãi của tỉnh quy định tại cơ chế, chính sách này.

2. Dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nếu không thuộc danh mục, lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc danh mục, lĩnh vực ưu đãi đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng ưu đãi đầu tư đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại phụ lục II, ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

3. Đối với nhà đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu. Điều kiện được hưởng ưu đãi:

a) Khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu phải nằm trong danh mục quy hoạch phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu của tỉnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

b) Nhà đầu tư có đủ các điều kiện đầu tư xây dựng kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu được quy định tại Nghị định số 153/2007/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bất động sản và Quyết định số 105/2009/QĐ-TTg ngày 19 tháng 8 năm 2009 về ban hành quy chế quản lý cụm công nghiệp.

4. Các dự án đầu tư sản xuất, kinh doanh vào lĩnh vực: khai thác, chế biến khoáng sản (bao gồm cả các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường), các dự án dịch vụ thương mại, khách sạn, nhà hàng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng nếu không thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc ưu đãi đầu tư theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ thì không được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định đối với địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ.

5. Các dự án đầu tư kinh doanh tại các địa điểm, vị trí đất có lợi thế trong việc sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh (trung tâm thành phố, thị trấn, đầu mối giao thông giao lưu thuận tiện, khu dân cư tập trung...) trên địa bàn thành phố

Cao Bằng, thị trấn các huyện (trừ địa bàn thị trấn các huyện được thụ hưởng theo Nghị quyết số 30a/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Quyết định số 293/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) thì không được hưởng các ưu đãi đầu tư và thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 9 của Quy định này.

6. Đối với các nhà đầu tư sản xuất kinh doanh trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu thì được hưởng các ưu đãi đầu tư theo quy định tại Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 và Quyết định số 72/2013/QĐ-TTg ngày 26 tháng 11 năm 2013 Quy định cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu.

Chương II

CÁC ƯU ĐÃI ĐƯỢC HƯỞNG

Mục 1

ƯU ĐÃI VỀ ĐẤT, MẶT NƯỚC

Điều 5. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước

Những dự án sử dụng đất vào xây dựng nhà chung cư (không vì mục đích kinh doanh) cho người lao động ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu hoặc một vị trí nào khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được miễn tiền thuê đất suốt thời gian dự án hoạt động.

Điều 6. Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước có thời hạn

Kể từ ngày dự án hoàn thành đưa vào hoạt động, được hưởng các ưu đãi về đất đai và mặt nước (trừ các dự án đầu tư kinh doanh vào lĩnh vực quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 4 Quy định này) như sau:

1. Miễn 03 (ba) năm đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư tại cơ sở sản xuất kinh doanh mới của tổ chức kinh tế thực hiện di dời theo quy hoạch do ô nhiễm môi trường.

2. Miễn 11 (mười một) năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn tỉnh Cao Bằng.

3. Miễn 15 (mười lăm) năm đối với dự án đầu tư thuộc danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 7. Thời điểm tính tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Thời điểm bắt đầu tính tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày có quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trường hợp thời điểm bàn giao đất, mặt nước trên thực địa không đúng với thời điểm ghi trong quyết định cho thuê đất, thuê mặt nước thì thu tiền thuê đất, mặt nước theo thời điểm bàn giao đất, mặt nước.

2. Trường hợp người được nhà nước cho thuê đất thực hiện ứng trước tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được trừ số tiền đã ứng trước vào tiền thuê đất phải nộp theo phương án được duyệt; mức được trừ không vượt quá số tiền thuê đất phải nộp.

Số tiền bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và kinh phí tổ chức bồi thường, giải phóng mặt bằng còn lại chưa được trừ vào tiền thuê đất phải nộp (nếu có) được tính vào vốn đầu tư dự án.

Điều 8. Giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước

1. Thuê đất để sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh đối với hợp tác xã được giảm 50% số tiền thuê đất phải nộp.

2. Thuê đất, mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà bị thiên tai, hỏa hoạn làm thiệt hại dưới 40% giá trị sản lượng thì được xét giảm tiền thuê đất tương ứng % giá trị sản lượng thiệt hại; thiệt hại từ 40% trở lên thì được miễn tiền thuê đất đối với năm bị thiệt hại.

3. Thuê đất, thuê mặt nước để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh mà không phải là sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản khi bị thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất khả kháng thì được giảm 50% tiền thuê đất, mặt nước trong thời gian ngừng sản xuất kinh doanh.

4. Nhà đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu được:

a) Xây dựng nhà xưởng, văn phòng, kho bãi trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu;

b) Định giá cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật; định mức chi phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật và các công trình dịch vụ kỹ thuật khác trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu; định giá cho thuê, giá bán nhà xưởng, văn phòng, kho bãi và định mức chi phí dịch vụ;

c) Thu phí sử dụng các công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ và tiện ích công cộng trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cho thuê đất và cho thuê lại đất đã xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp cho nhà đầu tư khác theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về kinh doanh bất động sản.

Điều 9. Áp dụng đơn giá thuê đất, mặt nước

1. Các dự án trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thuê đất, mặt nước, trả tiền thuê đất, mặt nước hàng năm thì đơn giá thuê đất, mặt nước một năm thực hiện theo quy định hiện hành về đơn giá thuê đất, thuê mặt nước do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Trường hợp giá đất, mặt nước do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại thời điểm cho thuê chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mặt nước thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ vào giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mặt nước thực tế trên thị trường tại địa phương để quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp.

2. Đơn giá thuê đất, mặt nước trong trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất, mặt nước thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, mặt nước thuê là đơn giá trúng đấu giá, cụ thể như sau:

a) Đấu giá quyền sử dụng đất, mặt nước thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, mặt nước thuê đối với hình thức trả tiền thuê đất, thuê mặt nước một lần cho cả thời hạn thuê đất, mặt nước thì đơn giá thuê đất, mặt nước là đơn giá trúng đấu giá. Số tiền thuê đất, thuê mặt nước phải nộp trong trường hợp này là đơn giá trúng đấu giá nhân (x) với diện tích đất, mặt nước thuê nhân (x) với thời hạn thuê đất, mặt nước (bằng với số tiền sử dụng đất, mặt nước phải nộp và tương ứng như trường hợp đấu giá giao đất có thu tiền sử dụng đất, mặt nước);

b) Đấu giá quyền sử dụng đất thuê, mặt nước thuê hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thuê, mặt nước thuê đối với hình thức trả tiền thuê đất, mặt nước hàng năm thì đơn giá thuê đất, mặt nước là đơn giá trúng đấu giá; đơn giá này được ổn định trong 10 năm, hết thời gian ổn định, việc điều chỉnh đơn giá thuê đất, mặt nước áp dụng như trường hợp nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước trả tiền thuê đất, mặt nước hàng năm không theo hình thức đấu giá nhưng mức điều chỉnh của thời kỳ ổn định 10 năm tiếp theo không vượt quá 30% đơn giá thuê đất, thuê mặt nước của kỳ ổn định trước.

3. Đối với các địa điểm, vị trí đất có lợi thế trong việc sử dụng làm mặt bằng sản xuất kinh doanh (trung tâm thành phố, thị trấn, đầu mối giao thông giao lưu thuận tiện, khu dân cư tập trung...) trên địa bàn thành phố Cao Bằng, thị trấn các huyện (trừ địa bàn thị trấn các huyện được thụ hưởng theo Nghị quyết số 30a/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Quyết định số 293/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ) thì căn cứ vào thực tế từng trường hợp cụ thể, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho thực hiện đấu giá cho thuê đất và thu tiền sử dụng đất một lần cho cả thời gian thuê hoặc thu hàng năm theo giá thị trường để cho thuê đất.

4. Trường hợp nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê thì số tiền thuê đất phải nộp được tính bằng với số tiền sử dụng đất phải nộp như trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất có cùng mục đích sử dụng đất và cùng thời hạn sử dụng đất.

5. Đối với các nhà đầu tư sản xuất, kinh doanh (bao gồm cả kinh doanh kết cấu hạ tầng) trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu thì đơn giá cho thuê đất được tính theo quy định tại khoản 1 điều này.

Điều 10. Thời gian ổn định đơn giá thuê đất, mặt nước

Đơn giá cho thuê đất, mặt nước của mỗi dự án được ổn định 05 (năm) năm. Đơn giá tính cho mỗi lần 05 năm tiếp theo dựa trên đơn giá thuê đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành tại thời điểm đó.

Mục 2 ƯU ĐÃI TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG

Điều 11. Tạo điều kiện vay vốn, huy động vốn

1. Các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, nếu đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước thì được hưởng các ưu đãi: tín dụng đầu tư của nhà nước (cho vay đầu tư; hỗ trợ sau đầu tư); tín dụng xuất khẩu; bảo đảm tiền vay, trả nợ vay và xử lý rủi ro do tín dụng đầu tư, tín dụng xuất khẩu của Nhà nước.

2. Khuyến khích các nhà đầu tư trong nước, nước ngoài huy động vốn từ các nguồn vốn hợp pháp không trái với quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 12. Hỗ trợ xúc tiến đầu tư, chuyển giao công nghệ và xúc tiến thương mại

Nhà đầu tư được hưởng các cơ chế hỗ trợ, khuyến khích đầu tư cho hoạt động chuyển giao công nghệ, xúc tiến thương mại sản phẩm, hàng hóa theo chính sách hỗ trợ đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao năng xuất chất lượng sản phẩm và xác lập quyền sở hữu công nghiệp cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 13. Hỗ trợ đào tạo

1. Nhà đầu tư được tính hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo công nhân đến thợ bậc (3/7) với điều kiện:

- a) Mức chi cho 01 lao động đào tạo nghề theo quy định hiện hành;
- b) Lao động là người địa phương, có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Cao Bằng;
- c) Có hợp đồng cam kết của người sử dụng lao động với trường nghề hoặc các trung tâm dạy nghề của tỉnh và cam kết của người được đào tạo;

2. Đối với đào tạo công nhân tại các trường nghề hoặc các trung tâm dạy nghề trong nước (ngoài địa bàn tỉnh Cao Bằng), kinh phí hỗ trợ đào tạo do Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét mức hỗ trợ theo quy định hiện hành.

3. Nguồn kinh phí đào tạo nghề, được ngân sách bố trí theo kế hoạch hàng năm.

Điều 14. Thuế suất ưu đãi và thời gian áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi

1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong thời gian 15 (mười lăm) năm kể từ khi đi vào hoạt động kinh doanh (trừ các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản; dịch vụ thương mại và các

doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực được quy định tại khoản 2 điều này). Hết thời hạn được áp dụng mức thuế suất ưu đãi quy định tại Điểm này, cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa) được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%, các hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp và quỹ tín dụng nhân dân được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tìm kiếm, thăm dò, khai thác tài nguyên quý hiếm khác được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 50% trong suốt thời gian hoạt động. Tài nguyên quý hiếm khác quy định tại khoản này bao gồm: bạch kim, vàng, bạc, thiếc, wonfram, antimoan, đá quý, đất hiếm.

3. Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khoa học công nghệ gọi tắt là (doanh nghiệp khoa học công nghệ) thì được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành của Chính phủ đối với các doanh nghiệp khoa học công nghệ.

Điều 15. Miễn thuế, giảm thuế

1. Doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư được miễn thuế bốn (4) năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo (trừ các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 điều này).

2. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản (bao gồm cả lĩnh vực khai thác khoáng sản để làm vật liệu xây dựng thông thường), dịch vụ thương mại, khách sạn, nhà hàng không được miễn giảm thuế và ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp.

Điều 16. Cơ sở sản xuất, kinh doanh được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các phần thu nhập có được trong các trường hợp

1. Thu nhập từ dịch vụ tưới, tiêu nước; cày, bừa đất, nạo vét kênh, mương nội đồng; dịch vụ phòng trừ sâu, bệnh cho cây trồng, vật nuôi; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.

2. Đối với thu nhập từ việc thực hiện hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, thu nhập từ kinh doanh sản phẩm sản xuất thử nghiệm và thu nhập từ sản xuất sản phẩm làm ra từ công nghệ mới lần đầu tiên áp dụng tại Việt Nam, thời gian miễn thuế tối đa không quá 01 năm, kể từ ngày bắt đầu sản xuất sản phẩm theo hợp đồng nghiên cứu khoa học và ứng dụng công nghệ, sản xuất thử nghiệm hoặc sản xuất theo công nghệ mới.

3. Thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ của doanh nghiệp có từ 51% số lao động bình quân trong năm trở lên là người khuyết tật, người sau cai nghiện, người nhiễm HIV.

4. Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đối tượng tị nạn xã hội.

5. Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế với doanh nghiệp trong nước, sau khi bên nhận góp vốn, phát hành cổ phiếu, liên doanh, liên kết đã nộp thuế theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

6. Khoản tài trợ nhận được để sử dụng cho hoạt động giáo dục, nghiên cứu khoa học, văn hoá, nghệ thuật, từ thiện, nhân đạo và hoạt động xã hội khác tại Việt Nam.

Điều 17. Ưu đãi thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Điều 13 chương II của Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan Hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định, chứng nhận thì được xét giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá. Cơ quan Hải quan căn cứ vào số lượng hàng hoá bị mất mát và tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hoá đã được giám định, chứng nhận để xét giảm thuế.

3. Hàng hóa thuộc diện được hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu được quy định tại Điều 15 Nghị định 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thì được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu”.

Mục 3

HỖ TRỢ HẠ TẦNG, KỸ THUẬT

Điều 18. Hỗ trợ đầu tư, kết cấu hạ tầng

1. Ngân sách nhà nước và nguồn vốn hỗ trợ khác có tính chất ngân sách đầu tư xây dựng hệ thống công trình hạ tầng: đường giao thông, cấp điện, cấp nước sinh hoạt, hệ thống thoát nước thải, đến chân ngoài hàng rào khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

2. Ngân sách hỗ trợ 100% vốn rà phá mìn, vật cản (nếu có).

Điều 19. Xử lý chuyển tiếp

1. Đối với các dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư nhưng chưa triển khai thi công xây dựng thì phải điều chỉnh sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đầu tư theo Quyết định này.

2. Đối với các dự án hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản (bao gồm cả các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường), các dự án đầu tư vào dịch vụ thương mại, khách sạn, nhà hàng thì phải thực hiện theo cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư theo Quyết định này trong trường hợp điều chỉnh giấy chứng nhận đầu tư do thay đổi tiến độ, giãn tiến độ thực hiện dự án.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC VỀ THỰC HIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ

Điều 20. Quyền hạn, trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào điều kiện tự nhiên và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan lập và công bố công khai và kịp thời quy hoạch sử dụng đất, quỹ đất cho thuê, quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu, khu du lịch..., lập danh mục dự án để mời gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước lựa chọn đầu tư, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh; tổ chức vận động và xúc tiến đầu tư, cung cấp cho nhà đầu tư thông tin về tình hình kinh tế - xã hội, các chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. Giao cho cơ quan chuyên môn giúp việc thụ lý hồ sơ về đăng ký đầu tư, đề nghị cấp giấy chứng nhận đầu tư, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư, theo thẩm quyền, quyết định chấm dứt hoạt động của các dự án đầu tư trước thời hạn theo quy định của pháp luật về đầu tư.

4. Tham gia ý kiến thẩm tra đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc thẩm quyền chấp thuận đầu tư của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 21. Trách nhiệm của Sở Kế hoạch và Đầu tư

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: phổ biến, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư; cung cấp thông tin, chính sách pháp luật quy định, thủ tục hành chính, thông tin về thị trường, giới thiệu đối tác đầu tư, xúc tiến đầu tư; lập danh mục dự án thu hút đầu tư vào tỉnh Cao Bằng trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt; thẩm tra các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền.

2. Phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: xây dựng quy hoạch, kế hoạch đầu tư phát triển, quy hoạch tổng thể của tỉnh về phát triển khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu trên địa bàn tỉnh; xây dựng chương trình kế hoạch xúc tiến đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt; giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình hình thành, triển khai và thực hiện dự án đầu tư.

3. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của hoạt động đầu tư trên địa bàn; kiểm tra, giám sát, thanh tra hoạt động đầu tư theo thẩm quyền; xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát liên ngành đối với hoạt động đầu tư; kiểm tra việc cấp, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đầu tư; kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong quá trình đầu tư.

4. Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp tình hình hoạt động đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 22. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của các sở, ban, ngành

Các sở, ban, ngành theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn có trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư đối với lĩnh vực được phân công, cụ thể như sau:

1. Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn thực hiện chính sách liên quan đến đầu tư;

2. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan trong việc hướng dẫn thực hiện tiêu chuẩn quy phạm kỹ thuật của ngành; xây dựng quy hoạch, kế hoạch, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; công bố, phổ biến công khai quy hoạch, kế hoạch, tiêu chuẩn kỹ thuật, điều kiện đầu tư, danh mục dự án thu hút vốn đầu tư của ngành; giải quyết khó khăn, vướng mắc của dự án đầu tư trong lĩnh vực thuộc chuyên ngành quản lý;

3. Thẩm tra, có ý kiến bằng văn bản và chịu trách nhiệm đối với ý kiến về khả năng đáp ứng điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng đối với các dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh; kiểm tra, thanh tra, giám sát chuyên ngành việc đáp ứng các điều kiện đầu tư.

Điều 23. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố

1. Căn cứ vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan lập và công bố danh mục dự án thu hút vốn đầu tư tại địa bàn huyện, thành phố;

2. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư trên địa bàn theo các nội dung sau:

a) Theo dõi, giám sát kiểm tra việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính, quan hệ lao động tiền lương, bảo vệ quyền lợi, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động, hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái; chủ trì hoặc tham gia cùng các sở, ngành thực hiện thanh tra các dự án đầu tư trên địa bàn;

b) Tổ chức thực hiện việc giải phóng mặt bằng; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thẩm quyền và giám sát việc sử dụng đất;

c) Đánh giá hiệu quả các dự án đầu tư trên địa bàn.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Cam kết bảo đảm đầu tư

1. Trường hợp pháp luật, chính sách mới ban hành làm ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích hợp pháp mà nhà đầu tư đã được hưởng thì nhà đầu tư vẫn được bảo đảm hưởng các ưu đãi được quy định tại giấy chứng nhận đầu tư (đối với các dự án đã triển khai thực hiện) hoặc được giải quyết bằng các biện pháp sau mà pháp luật hiện hành quy định:

- a) Tiếp tục được hưởng các quyền và ưu đãi đầu tư;
- b) Được khấu trừ phần thiệt hại vào thu nhập chịu thuế;
- c) Được điều chỉnh mục tiêu của dự án;
- d) Được xem xét bồi thường trong một số trường hợp cần thiết.

2. Đối với biện pháp bồi thường quy định tại điểm d khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng chịu trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc bảo đảm lợi ích của nhà đầu tư do việc thay đổi pháp luật, chính sách có ảnh hưởng bất lợi tới lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

Điều 25. Điều khoản thi hành

Trong quá trình thực hiện cơ chế chính sách này, trường hợp có vướng mắc, các nhà đầu tư, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố phản ánh về Sở Kế hoạch và Đầu tư để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Anh